

Đề thi thử vào 10 môn Tiếng Anh 2020 THPT Cẩm Thủy 1

Phần A. Ngữ âm (1.0 điểm)

I. Chọn từ có phần gạch chân được phát âm khác so với các từ còn lại

Question 1. A. plays B. stops C. months D. books

Question 2. A. thanks B. month C. theater D. brother

II. Chọn từ có trọng âm chính rơi vào vị trí khác so với các từ còn lại

Question 1. A. questions B. provide C. agree D. alone

Question 2. A. arcade B. invite C. author D. cartoon

Phần B. Ngữ pháp và từ vựng (4.0 điểm)

I. Chia động từ trong ngoặc cho phù hợp để hoàn thành các câu sau.

Question 1. Nam _____ (go) to school by bicycle every day.

Question 2. When I came home from work, They _____ (cook) dinner at 7 p.m.

Question 3. You _____ (go) to London last week?

Question 4. If I were rich, I (travel) _____ around the world.

Question 5. They (live) _____ in Australia since 2000.

Question 6. My mother used (make) _____ us clean the house

Question 7. My house (build) _____ at present.

Question 8. If the weather (be) _____ sunny, we will go to Sam Son beach tomorrow.

II. Chọn một từ đúng trong ngoặc để hoàn thành câu sau.

Question 1. We are students. _____ school is in the town. (Our/ Us)

Question 2. She has been an engineer _____ 1994. (since/ for)

Question 3. It's raining. _____, Mr. Nam has to go to work. (However/ Therefore)

Question 4. The accident happened because he drove _____ (carelessly/ carefully)

Question 5. Increased _____ is another unpleasant result we have to solve. (population/populated)

Question 6. Tet is a festival _____ occurs in late January or early February. (when/ which)

Question 7. He is not very good _____ mathematics. (on/ at)

Question 8. My mother is a _____ teacher (good/ well)

Phần C. Đọc hiểu (2.5 điểm)

I. Đọc và chọn một từ thích hợp đã cho trong khung điền vào mỗi chỗ trống để hoàn thành đoạn văn sau.

tell until exciting because to pronouncing

I went to Australia on a student program last year and I like to (1) _____ you about it. I was very (2) _____ when I knew I was going to Australia because I had never been there before. I didn't think about the problems of speaking English (3) _____ I met my host family. At first I couldn't communicate with them because my English was so bad. All the five years I had been learning English wasn't much used at all (4) _____ we didn't have real practice at school. Even though my grammar was good, my pronunciation wasn't. My problem is (5) _____ 'l' and 'r'. For example, Australian people often asked "What do you eat in Vietnam?" I wanted (6) _____ tell them that we eat rice, but they didn't understand when I said "We eat lice"...

II. Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi.

Alexander Fleming was born in 1881 in Scotland. He went to a small school in a village, and when he left school he didn't go to university. He worked for five years in an office. But his brother, Tom, was a doctor and helped Fleming to go to university and study medicine. So he went to London University and in 1906 he became a doctor. In 1915, Fleming married Sarah McElroy, an Irish woman. They had one son. During the First World War, many soldiers died in hospital because they didn't have the right medicines. So after the war, Fleming tried to find a drug that could help them. He worked for many years and in 1928 he discovered a new drug and he called it "penicillin". He later worked with an Australian and a German scientist to develop a drug that doctors could use. In 1945, they won the Nobel Prize in medicine for their work on penicillin.

Question 1. Where was Alexander Fleming born?

.....

Question 2. What did he study at university?

.....

Question 3. When did he win the Nobel Prize in medicine?

.....

Question 4. Did he work in an office before he went to university?

.....

Phần D. Viết (2.5 điểm)

I. Chọn từ hoặc cụm từ gạch chân (A, B, C hoặc D) được sử dụng chưa đúng.

Question 1. I haven't got some money to buy that English book.

A B C D

Question 2. Thank you for looking up the children while I was out.

A B C D

II. Viết lại các câu sau bắt đầu bằng từ gợi ý sao cho nghĩa của câu không thay đổi.

Question 1. The boy is very friendly. He lived next door to us.

- The boy who _____.

Question 2. "Do you like pop music?" Mr. Cuong asked me.

- Mr. Cuong asked me _____.

Question 3. I can't remember the answers to these questions.

- I wish _____.

Question 4. Although her leg was broken, she managed to get out of the car.

- In spite of _____.

Question 5. "I must go to Ha Noi tomorrow," said Nam.

- Nam said _____

III. Sắp xếp các từ, cụm từ thành câu hoàn chỉnh.

Question 1. Nam/ taller/ is/ than/ Nam./

.....

Question 2. If/it/does/not/ rain/ tomorrow/,/ I will/my/camping/ with/go/ friends.

.....

Question 3. hospitals/ During/ First/ War,/ the/ soldiers/ many/ because/ died/ have/
medicines./ in/ didn't/ they/ the/ right/ World/

.....

Đáp án đề thi thử Tiếng Anh vào lớp 10 trường THPT Cẩm Thủy 1

Phần A. Ngữ âm

I. Chọn từ có phần gạch chân được phát âm khác so với các từ còn lại

1-A 2-D

II. Chọn từ có trọng âm chính rơi vào vị trí khác so với các từ còn lại

1-A 2-C

Phần B. Ngữ pháp và từ vựng

I. Chia động từ trong ngoặc cho phù hợp để hoàn thành các câu sau.

1: goes 2: were cooking 3: Did you go

4: would travel 5: have lived 6: to make

7: is being built 8: is

II. Chọn một từ đúng trong ngoặc để hoàn thành câu sau.

1: Our 2: since 3: However 4: carelessly

5: pollution 6: which 7: at 8: good

Phần C. Đọc hiểu

I. Đọc và chọn một từ thích hợp đã cho trong khung điền vào mỗi chỗ trống để hoàn thành đoạn văn sau.

1: tell 2: exciting 3: until

4: because 5: pronouncing 6: to

II. Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi.

1: He was born in Scotland

2: Yes, he did.

3: He studied medicine

4: He won the Nobel Prize in medicine) in 1945.

Phần D. Viết

I. Chọn từ hoặc cụm từ gạch chân (A, B, C hoặc D) được sử dụng chưa đúng.

1. B 2. B

II. Viết lại các câu sau bắt đầu bằng từ gợi ý sao cho nghĩa của câu không thay đổi.

1: The boy who lived next door to us is very friendly.

2: Mr. Cuong asked me what my name was.

3: I wish I could remember the answers to these questions.

4: In spite of the fact that her leg was broken, she managed to get out of the car.

5: Unless someone puts the coal in, the fire will go out.

III. Sắp xếp các từ, cụm từ thành câu hoàn chỉnh.

1: This table is longer than that one.

2: If it does not rain tomorrow, I will go camping with my friends

3: During the First World War, many soldiers died in hospital because they didn't have the right medicines.